

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức (đầy đủ): **CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN**
2. Mã chứng khoán: **VSN**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 420 Nơ Trang Long, Phường Bình Lợi Trung, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: +84.28 35533999 Fax: +84.28 35533939
5. Website: www.vissan.com.vn

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 tổng hợp (đính kèm), gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Minh Tuấn

Như
Nơi nhận:

- Như trên;
- Trường BKS;
- Lưu: VT, Ban CBTT.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2025 ĐẾN NGÀY 30/06/2025



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trương Hồng Phong	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24/04/2025
Ông Nguyễn Phúc Khoa	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 24/04/2025
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24/04/2025
Ông Nguyễn Ngọc An	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 24/04/2025
Ông Nguyễn Quốc Trung	Phó Chủ tịch	
Ông Trương Hải Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2025
Ông Phan Văn Phúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2025
Ông Trương Hồng Phong	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2025
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2025

Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Minh Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/12/2024
Ông Nguyễn Ngọc An	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/12/2024
Ông Phan Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trương Hải Hưng	Phó Tổng Giám đốc	

Ban Kiểm soát	Chức vụ
Ông Trương Việt Tiến	Trưởng ban
Bà Trịnh Thị Vân Anh	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thu Nga	Thành viên

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập báo cáo này là ông Lê Minh Tuấn – Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Minh Tuấn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2025

Số: 955/2025/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 26 tháng 8 năm 2025, từ trang 06 đến trang 38 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản tại ngày 30/06/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần, theo Báo cáo soát xét độc lập số HCM15835 ngày 27/08/2024 và Báo cáo kiểm toán độc lập số HCM16232 ngày 13/03/2025.



Bùi Minh Đức

Giám đốc kiểm toán

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5586-2021-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2025



Mẫu số B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.542.482.597.547	1.720.654.095.187
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	594.032.519.929	869.310.775.392
Tiền	111		50.732.519.929	65.835.269.913
Các khoản tương đương tiền	112		543.300.000.000	803.475.505.479
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	391.700.000.000	298.100.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		391.700.000.000	298.100.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		151.252.501.220	142.400.358.299
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	127.187.755.907	130.972.862.795
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.224.799.410	2.234.243.227
Phải thu ngắn hạn khác	136	7.a	17.742.539.058	11.095.845.432
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.902.593.155)	(1.902.593.155)
Hàng tồn kho	140	8	380.067.331.147	404.057.263.245
Hàng tồn kho	141		381.408.314.210	405.611.364.373
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.340.983.063)	(1.554.101.128)
Tài sản ngắn hạn khác	150		25.430.245.251	6.785.698.251
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	23.423.320.086	4.945.915.624
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14.a	2.006.925.165	1.839.782.627
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		365.158.441.412	385.351.042.153
Các khoản phải thu dài hạn	210		5.081.175.000	5.233.750.000
Trả trước cho người bán dài hạn	212		4.663.075.000	4.663.075.000
Phải thu dài hạn khác	216	7.b	418.100.000	570.675.000
Tài sản cố định	220		323.184.306.225	338.728.138.484
Tài sản cố định hữu hình	221	9	118.200.635.164	129.507.261.673
- Nguyên giá	222		528.936.076.898	526.832.533.120
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(410.735.441.734)	(397.325.271.447)
Tài sản cố định vô hình	227	10	204.983.671.061	209.220.876.811
- Nguyên giá	228		303.211.468.934	303.211.468.934
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(98.227.797.873)	(93.990.592.123)
Tài sản dở dang dài hạn	240		15.170.561.544	14.875.194.878
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	15.170.561.544	14.875.194.878
Tài sản dài hạn khác	260		21.722.398.643	26.513.958.791
Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	11.579.557.825	12.151.561.546
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		10.142.840.818	14.362.397.245
TỔNG TÀI SẢN	270		1.907.641.038.959	2.106.005.137.340

Mẫu số B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		679.257.054.978	811.055.382.315
Nợ ngắn hạn	310		655.067.922.940	785.180.151.479
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	207.736.236.953	352.581.348.426
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.139.115.305	18.332.176.318
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14.b	45.895.037.064	18.248.154.380
Phải trả người lao động	314		17.947.064.162	36.206.174.129
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	41.038.946.428	37.981.517.731
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	59.947.780.556	21.058.296.012
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17.a	242.917.369.657	244.585.565.739
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18.a	3.075.210.000	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		28.371.162.815	56.186.918.744
Nợ dài hạn	330		24.189.132.038	25.875.230.836
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.b	5.029.596.538	5.830.842.336
Dự phòng phải trả dài hạn	342	18.b	19.159.535.500	20.044.388.500
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.228.383.983.981	1.294.949.755.025
Vốn chủ sở hữu	410	19	1.228.383.983.981	1.294.949.755.025
Vốn góp của chủ sở hữu	411		809.051.000.000	809.051.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		809.051.000.000	809.051.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(101.200.000)	(101.200.000)
Cổ phiếu quỹ	415		(22.200.000)	(22.200.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		210.077.652.617	199.527.438.130
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		209.378.731.364	286.494.716.895
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421		175.774.460.922	175.439.827.554
- LNST chưa phân phối kỳ này	421		33.604.270.442	111.054.889.341
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.907.641.038.959	2.106.005.137.340

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Huỳnh Thị Phương Thảo

Đỗ Thị Thu Thủy

Trần Minh Tuấn



Mẫu số B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	1.435.518.703.106	1.566.815.534.419
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	15.615.348.039	8.579.965.592
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	1.419.903.355.067	1.558.235.568.827
Giá vốn hàng bán	11	24	1.114.855.570.830	1.177.127.541.608
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		305.047.784.237	381.108.027.219
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	24.501.712.470	18.667.040.980
Chi phí tài chính	22	26	9.462.077.102	9.342.532.251
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>23</i>		<i>4.399.060.675</i>	<i>3.844.591.196</i>
Chi phí bán hàng	25	27	201.155.833.350	247.612.749.612
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	77.741.044.771	72.358.647.104
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		41.190.541.484	70.461.139.232
Thu nhập khác	31	29	1.779.039.037	1.975.976.223
Chi phí khác	32	30	55.283.586	1.944.175.829
Lợi nhuận khác	40		1.723.755.451	31.800.394
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		42.914.296.935	70.492.939.626
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	5.090.470.066	4.069.494.241
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		4.219.556.427	10.837.372.648
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		33.604.270.442	55.586.072.737
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	210	395
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	210	395

Người lập biểu

Huỳnh Thị Phương Thảo

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Thủy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2025

Tổng Giám đốc



Le Minh Tuấn

Mẫu số B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.448.327.309.256	1.591.540.493.927
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1.281.141.229.889)	(1.208.298.550.842)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(215.637.119.893)	(234.868.103.852)
Tiền lãi vay đã trả	04		(4.417.920.730)	(3.894.995.807)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(11.335.982.335)	(13.296.640.498)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.653.674.487	4.439.484.309
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(131.414.973.443)	(143.976.978.559)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(192.966.242.547)	(8.355.291.322)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.432.401.930)	(3.680.549.141)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	899.074.074
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(402.116.547.945)	(474.800.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		308.516.547.945	264.300.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.071.193.390	18.856.556.271
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(79.961.208.540)	(194.424.918.796)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		540.093.493.645	606.233.929.729
Tiền trả nợ gốc vay	34		(542.562.935.525)	(638.943.435.810)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(855.000)	(3.225.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.470.296.880)	(32.712.731.081)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(275.397.747.967)	(235.492.941.199)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	869.310.775.392	759.659.077.465
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		119.492.504	60.109.486
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	594.032.519.929	524.226.245.752

Người lập biểu

Huỳnh Thị Phương Thảo

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Thủy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2025

Tổng Giám đốc



Le Minh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

Mẫu số B09a-DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (trước đây là Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản) (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào ngày 20 tháng 11 năm 1970 và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 18 tháng 5 năm 1974.

Ngày 01 tháng 07 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300105356, đăng ký thay đổi lần thứ 43, ngày 27 tháng 12 năm 2024, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ là 809.051.000.000 Đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 11 tháng 10 năm 2016 với mã giao dịch là VSN theo Quyết định số 630/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: 420 Nơ Trang Long, phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 3.576 người (tại ngày 31/12/2024 là 3.707 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt;
- Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt;
- Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;
- Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền);
- Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt;
- Kinh doanh trái cây;
- Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas;
- Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở);
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của công ty đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán.

1.5 CẤU TRÚC CÔNG TY

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 1 Trụ sở chính và 7 chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh 1: Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan;
- Chi nhánh 2: Chi nhánh Vissan Hà Nội;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP)

- Chi nhánh 3: Nhà máy thực phẩm Vissan Bắc Ninh;
- Chi nhánh 4: Chi nhánh Vissan Đà Nẵng;
- Chi nhánh 5: Xi nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương;
- Chi nhánh 6: Xi nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận;
- Chi nhánh 7: Trung tâm kinh doanh cửa hàng Vissan;

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty là Báo cáo tổng hợp của Văn phòng Công ty và các chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc. Các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu nội bộ, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.2 KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

3.1 TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.1 TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI (TIẾP)

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

3.4 PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định là giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán và theo dõi hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

3.6 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng năm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
- Máy móc, thiết bị	05 - 30
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Súc vật cho sản phẩm	04
- Phần mềm vi tính	03 - 06

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013; và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

3.9 THUÊ TÀI SẢN

Thuê hoạt động là loại hình thuê Tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

3.11 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo tính chất sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

3.12 VAY

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

3.14 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

3.15 DỰ PHÒNG TRỢ CẤP THỜI VIỆC

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

3.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

3.17 CỔ PHIẾU QUỸ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 PHÂN CHIA LỢI NHUẬN THUẦN

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ sau:

- *Quỹ đầu tư phát triển:*

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển và bổ sung vốn điều lệ cho Công ty, do Hội đồng Quản trị của Công ty quyết định.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi:*

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán và được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng của Công ty.

3.19 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

3.20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

3.21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

3.22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

3.24 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và tuân thủ theo hướng dẫn của luật thuế giá trị gia tăng hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.24 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

3.25 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.26 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền	50.732.519.929	65.835.269.913
- Tiền mặt	3.037.276.000	2.831.027.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47.612.905.751	62.922.323.497
- Tiền đang chuyển	82.338.178	81.919.416
Các khoản tương đương tiền	543.300.000.000	803.475.505.479
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (i)	543.300.000.000	803.475.505.479
Cộng	594.032.519.929	869.310.775.392

- (i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng đến 03 tháng với lãi suất được hưởng là 4,3%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 4,0%/năm đến 4,75%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	391.700.000.000	391.700.000.000	298.100.000.000	298.100.000.000
- Tiền gửi Có kỳ hạn (i)	391.700.000.000	391.700.000.000	298.100.000.000	298.100.000.000
Cộng	391.700.000.000	391.700.000.000	298.100.000.000	298.100.000.000

- (i) Số dư này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 4,6%/năm đến 5,6%/năm (ngày 01 tháng 01 năm 2025: từ 5,5%/năm đến 5,6%/năm).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	127.187.755.907	(1.902.593.155)	130.972.862.795	(1.902.593.155)
- Liên Hiệp Hợp tác xã Thương mại thành phố Hồ Chí Minh	29.982.116.187	-	32.137.121.167	-
- Cty Cổ phần dịch vụ thương mại tổng hợp Wincommerce	16.727.157.379	-	14.327.090.864	-
- Các khách hàng khác (i)	80.478.482.341	(1.902.593.155)	84.508.650.764	(1.902.593.155)
Cộng	127.187.755.907	(1.902.593.155)	130.972.862.795	(1.902.593.155)

- (i) Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 36)

	12.394.248.532	-	12.501.607.187	-
--	----------------	---	----------------	---

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	17.742.539.058	-	11.095.845.432	-
- Lãi dự thu tiền gửi	7.040.778.541	-	5.848.186.988	-
- Tạm ứng	309.740.000	-	201.500.000	-
- Ký quỹ, ký cược	5.560.361.805	-	916.675.305	-
- Phải thu khác (i)	4.831.658.712	-	4.129.483.139	-
b. Dài hạn	418.100.000	-	570.675.000	-
- Ký quỹ, ký cược	418.100.000	-	570.675.000	-
Cộng	18.160.639.058	-	11.666.520.432	-

(i) Trong đó, phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 36)

	1.018.276.863	-	1.018.276.863	-
--	---------------	---	---------------	---

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng mua đang đi đường	6.332.048.671	-	2.410.947.106	-
- Nguyên liệu, vật liệu	121.321.691.011	(88.999.544)	120.372.950.734	(154.473.025)
- Công cụ, dụng cụ	54.773.342.609	(1.166.164.327)	53.743.002.883	(1.109.335.406)
- Thành phẩm	189.221.431.512	(85.819.192)	220.634.169.214	(290.292.697)
- Hàng hoá	6.209.469.296	-	7.777.941.276	-
- Hàng gửi bán	3.550.331.111	-	672.353.160	-
Cộng	381.408.314.210	(1.340.983.063)	405.611.364.373	(1.554.101.128)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2025	125.858.793.481	288.323.302.709	77.382.994.102	35.267.442.828	526.832.533.120
- Mua trong kỳ	1.638.543.778	277.085.000	-	178.915.000	2.094.543.778
- Tặng khác	9.000.000	-	-	-	9.000.000
30/06/2025	127.506.337.259	288.600.387.709	77.382.994.102	35.446.357.828	528.936.076.898
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2025	(64.068.983.343)	(239.946.623.084)	(61.444.150.898)	(31.865.514.122)	(397.325.271.447)
- Khấu hao trong kỳ	(3.254.601.349)	(7.642.465.979)	(1.741.334.978)	(771.767.981)	(13.410.170.287)
30/06/2025	(67.323.584.692)	(247.589.089.063)	(63.185.485.876)	(32.637.282.103)	(410.735.441.734)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2025	61.789.810.138	48.376.679.625	15.938.843.204	3.401.928.706	129.507.261.673
30/06/2025	60.182.752.567	41.011.298.646	14.197.508.226	2.809.075.725	118.200.635.164

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có giá trị là 251.740 triệu đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: 237.957 triệu đồng).
- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tài sản cố định dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng với tổng giá trị còn lại là 14.675 triệu đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: 20.855 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2025	286.990.468.923	16.221.000.011	303.211.468.934
30/06/2025	286.990.468.923	16.221.000.011	303.211.468.934
HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2025	(79.726.664.053)	(14.263.928.070)	(93.990.592.123)
- Khấu hao trong kỳ	(3.765.847.002)	(471.358.748)	(4.237.205.750)
30/06/2025	(83.492.511.055)	(14.735.286.818)	(98.227.797.873)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2025	207.263.804.870	1.957.071.941	209.220.876.811
30/06/2025	203.497.957.868	1.485.713.193	204.983.671.061

- Nguyên giá của tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 13.439 triệu đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: 13.294 triệu đồng)

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15.170.561.544	14.875.194.878
- Dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan	14.480.576.600	14.480.576.600
- Xây dựng cơ bản	689.984.944	394.618.278
Cộng	15.170.561.544	14.875.194.878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	23.423.320.086	4.945.915.624
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.477.792.162	1.644.106.628
- Chi phí thuê hoạt động	19.676.937.169	897.223.781
- Các khoản khác	2.268.590.755	2.404.585.215
b. Chi phí trả trước dài hạn	11.579.557.825	12.151.561.546
- Chi phí sửa chữa	8.144.947.710	9.946.088.828
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.646.419.175	817.246.336
- Chi phí thuê hoạt động	1.331.502.138	1.291.138.101
- Các khoản khác	456.688.802	97.088.281
Cộng	35.002.877.911	17.097.477.170

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	207.736.236.953	207.736.236.953	352.581.348.426	352.581.348.426
- Công ty TNHH TM và XNK Nhất Lâm	38.148.056.905	38.148.056.905	59.344.250.229	59.344.250.229
- Công ty TNHH MTV XNK thực phẩm Hà	20.852.090.076	20.852.090.076	59.057.609.524	59.057.609.524
- Các nhà cung cấp khác (i)	148.736.089.972	148.736.089.972	234.179.488.673	234.179.488.673
Cộng	207.736.236.953	207.736.236.953	352.581.348.426	352.581.348.426

(i) Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 36)

12.459.755.432	12.459.755.432	21.356.165.050	21.356.165.050
-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

14.a THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực nộp/ được hoàn trong kỳ	Phân loại lại	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu					
- Thuế thu nhập cá nhân	1.578.892.498	1.853.194.436	-	1.680.694.205	1.751.392.729
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	260.890.129	-	1.000.000	4.357.693	255.532.436
Cộng	1.839.782.627	1.853.194.436	1.000.000	1.685.051.898	2.006.925.165

14.b THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Phân loại lại	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp					
- Thuế giá trị gia tăng	6.698.443.280	44.382.677.520	29.270.844.873	-	21.810.275.927
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	3.307.511.020	3.307.511.020	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.395.550	1.395.550	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.218.335.660	5.090.470.066	11.335.982.335	-	4.972.823.391
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.770.245.205	89.551.000	1.680.694.205	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	37.561.995.519	18.781.433.216	-	18.780.562.303
- Thuế đất phi nông nghiệp	331.375.440	336.393.193	336.393.190	-	331.375.443
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	159.770.332	155.412.639	4.357.693	-
Cộng	18.248.154.380	92.610.458.405	63.278.523.823	1.685.051.898	45.895.037.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	41.038.946.428	37.981.517.731
- Trích trước chi phí thuê mặt bằng	27.422.981.991	25.065.623.823
+ Trung tâm phát triển quỹ đất (i)	26.715.003.260	24.357.797.090
+ Các khoản khác	707.978.731	707.826.733
- Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng	11.445.277.206	9.829.787.685
- Các khoản khác	2.170.687.231	3.086.106.223
Cộng	41.038.946.428	37.981.517.731

- (i) Theo Quyết định số 3976/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2019 ("Quyết định"), Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh ("UBND TP.HCM") đã thu hồi cơ sở nhà, đất tại địa chỉ 420 Nơ Trang Long, Phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh, do Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV quản lý, và giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) tiếp nhận, quản lý kể từ ngày của Quyết định này. Đồng thời cũng theo quyết định này, UBND TP.HCM giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất tiếp tục tạm ký kết hợp đồng thuê với Công ty tại vị trí nêu trên trong thời gian chờ xây dựng hoàn thành dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan. Các bên đang trong quá trình thực hiện ký kết hợp đồng.

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	59.947.780.556	21.058.296.012
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1.894.203.995	1.984.416.097
- Cổ tức phải trả (i)	40.500.480.000	49.085.000
- Chiết khấu thương mại	5.279.424.876	5.931.626.029
- Phải trả đối tượng khác (ii)	12.273.671.685	13.093.168.886
Cộng	59.947.780.556	21.058.296.012

(ii) Trong đó, phải trả khác là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 36)

408.826.807	408.826.807
--------------------	--------------------

- (i) Cổ tức phải trả theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQĐHĐCĐ-VISSAN ngày 24 tháng 4 năm 2025 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	244.585.565.739	244.585.565.739	540.894.739.443	542.562.935.525	242.917.369.657	242.917.369.657
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>240.337.309.007</i>	<i>240.337.309.007</i>	<i>540.093.493.645</i>	<i>540.209.524.818</i>	<i>240.221.277.834</i>	<i>240.221.277.834</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	206.785.191.934	206.785.191.934	286.880.740.763	303.726.675.308	189.939.257.389	189.939.257.389
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	-	153.383.226.744	103.101.206.299	50.282.020.445	50.282.020.445
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	33.552.117.073	33.552.117.073	99.829.526.138	133.381.643.211	-	-
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>4.248.256.732</i>	<i>4.248.256.732</i>	<i>801.245.798</i>	<i>2.353.410.707</i>	<i>2.696.091.823</i>	<i>2.696.091.823</i>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	4.014.225.132	4.014.225.132	684.229.998	2.293.388.189	2.405.066.941	2.405.066.941
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	234.031.600	234.031.600	117.015.800	60.022.518	291.024.882	291.024.882
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	5.830.842.336	5.830.842.336	-	801.245.798	5.029.596.538	5.029.596.538
<i>Vay dài hạn</i>	<i>5.830.842.336</i>	<i>5.830.842.336</i>	<i>-</i>	<i>801.245.798</i>	<i>5.029.596.538</i>	<i>5.029.596.538</i>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	5.245.763.336	5.245.763.336	-	684.229.998	4.561.533.338	4.561.533.338
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	585.079.000	585.079.000	-	117.015.800	468.063.200	468.063.200



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Chi tiết các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

+ Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0813/2024-HĐCVHM/NHCT924-VISSAN ngày 14 tháng 8 năm 2024 và có thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

+ Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 9/98330/25-DN2/N-CTD ngày 19 tháng 02 năm 2025 và có thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

- Chi tiết các khoản vay dài hạn trong kỳ như sau:

+ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0088/2028/T-TL/01 ngày 17 tháng 12 năm 2020 và 32/98330/24-DN2/T-TL/01 ngày 17/05/2024 với lãi suất theo quy định trên hợp đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc, thiết bị của Công ty (Thuyết minh 9). Khoản vay này sẽ được hoàn trả trong 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

+ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Hòa theo Hợp đồng tín dụng 01/2023/93357/HĐTD ký ngày 10 tháng 4 năm 2023 với lãi suất theo quy định trên hợp đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc, thiết bị của Công ty (Thuyết minh 9). Khoản vay này sẽ được hoàn trả trong 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a. Ngắn hạn	3.075.210.000	-
Dự phòng phải trả chi phí theo kế hoạch	3.075.210.000	-
b. Dài hạn	19.159.535.500	20.044.388.500
Dự phòng trợ cấp thôi việc (i)	19.159.535.500	20.044.388.500
Cộng	22.234.745.500	20.044.388.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.a BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
01/01/2024	809.143.000.000	-	(215.400.000)	183.508.303.712	296.956.466.699	1.289.392.370.411
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	111.054.889.341	111.054.889.341
- Tăng khác	-	-	-	-	44.086.400	44.086.400
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	16.019.134.418	(16.019.134.418)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(56.998.891.127)	(56.998.891.127)
- Chia cổ tức năm 2023	-	-	-	-	(48.542.700.000)	(48.542.700.000)
- Hủy cổ phiếu quỹ	(92.000.000)	(101.200.000)	193.200.000	-	-	-
31/12/2024	809.051.000.000	(101.200.000)	(22.200.000)	199.527.438.130	286.494.716.895	1.294.949.755.025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.a BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
01/01/2025	809.051.000.000	(101.200.000)	(22.200.000)	199.527.438.130	286.494.716.895	1.294.949.755.025
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	33.604.270.442	33.604.270.442
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	10.550.214.487	(10.550.214.487)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(59.717.791.486)	(59.717.791.486)
- Chia cổ tức năm 2024	-	-	-	-	(40.452.250.000)	(40.452.250.000)
30/06/2025	809.051.000.000	(101.200.000)	(22.200.000)	210.077.652.617	209.378.731.364	1.228.383.983.981

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQĐHĐCD-VISSAN ngày 24 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2024 như sau:

- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển: 10.550.214.487 đồng;
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 59.191.935.236 đồng;
- Trích lập Quỹ thưởng người quản lý Công ty: 525.856.250 đồng;
- Chia cổ tức năm 2024 (5% mệnh giá): 40.452.250.000 đồng.

19.b CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2025 VND	Tỷ lệ %	01/01/2025 VND	Tỷ lệ %
- Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV	548.298.780.000	67,77%	548.298.780.000	67,77%
- Công ty Cổ phần Masan Meatlife	201.800.260.000	24,94%	201.800.260.000	24,94%
- Cổ đông khác	58.945.960.000	7,29%	58.945.960.000	7,29%
- Cổ phiếu quỹ	6.000.000	0,00%	6.000.000	0,00%
Cộng	809.051.000.000	100,00%	809.051.000.000	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.c CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI, CỔ TỨC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
- Cổ tức phải trả đầu kỳ/năm	49.085.000	44.590.000
- Cổ tức phải trả trong kỳ/năm	40.452.250.000	48.542.700.000
- Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(855.000)	(3.225.000)
- Cổ tức phải trả cuối kỳ/năm	40.500.480.000	48.584.065.000

19.d CỔ PHIẾU

	30/06/2025	01/01/2025
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80.905.100	80.905.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	80.905.100	80.905.100
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>80.905.100</i>	<i>80.905.100</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(600)	(600)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>(600)</i>	<i>(600)</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.904.500	80.904.500
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>80.904.500</i>	<i>80.904.500</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a. Ngoại tệ các loại

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị (USD)	Giá trị (Đồng)	Giá trị (USD)	Giá trị (Đồng)
Đồng đô la Mỹ (USD)	45.269,85	1.174.499.430	92.016,98	2.330.219.319
Cộng	45.269,85	1.174.499.430	92.016,98	2.330.219.319

b. Nợ khó đòi đã xử lý

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý là số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng trong nước, do quá hạn quá lâu và không có khả năng thu hồi. Chi tiết nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý như sau: Nợ khó đòi đã xử lý đến hết 31/12/2020 là 574.374.034 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	1.435.015.606.457	1.566.394.836.321
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	503.096.649	420.698.098
Cộng	1.435.518.703.106	1.566.815.534.419

Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 36)

	38.502.539.983	46.598.984.583
--	-----------------------	-----------------------

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Chiết khấu thương mại	8.007.517.021	8.462.857.530
- Hàng bán bị trả lại	7.607.831.018	117.108.062
Cộng	15.615.348.039	8.579.965.592

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	1.419.400.258.418	1.557.814.870.729
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	503.096.649	420.698.098
Cộng	1.419.903.355.067	1.558.235.568.827

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Giá vốn của hàng hoá và thành phẩm đã bán	1.114.515.766.005	1.176.823.339.296
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	372.187.563	309.789.012
- Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(32.382.738)	(5.586.700)
Cộng	1.114.855.570.830	1.177.127.541.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Lãi tiền gửi	24.263.790.601	18.487.154.543
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	220.944.807	168.648.245
- Chiết khấu thanh toán	16.977.062	11.238.192
Cộng	24.501.712.470	18.667.040.980

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Lãi tiền vay	4.399.060.675	3.844.591.196
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	618.947.010	437.387.724
- Chiết khấu thanh toán	4.444.069.417	5.060.553.331
Cộng	9.462.077.102	9.342.532.251

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Chi phí nhân viên	100.836.252.539	131.689.880.873
- Chi phí vận chuyển	23.587.979.098	27.818.909.066
- Chi phí bằng tiền khác	76.731.601.713	88.103.959.673
Cộng	201.155.833.350	247.612.749.612

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Chi phí nhân viên	28.973.290.352	26.875.107.799
- Thuế, phí, lệ phí	19.395.024.475	4.381.800.917
- Chi phí bằng tiền khác	29.372.729.944	41.101.738.388
Cộng	77.741.044.771	72.358.647.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

29. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Lãi từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	899.074.074
- Khuyến mãi, chiết khấu bán hàng	991.964.683	218.734.452
- Các khoản thu nhập khác	787.074.354	858.167.697
Cộng	1.779.039.037	1.975.976.223

30. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Chi phí khác	55.283.586	1.944.175.829
Cộng	55.283.586	1.944.175.829

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	824.684.636.273	907.316.727.363
- Chi phí nhân công	167.966.658.711	234.126.078.734
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.647.376.037	18.466.185.152
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.981.582.880	106.208.479.084
- Chi phí khác	99.932.714.187	94.852.340.155
Cộng	1.192.212.968.088	1.360.969.810.488

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Các quy định hiện hành về thuế cho phép Xi nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận được hưởng thuế suất ưu đãi là 15% trong suốt thời gian hoạt động do có thu nhập từ chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (TIẾP)

Số thuế thu nhập doanh nghiệp trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42.914.296.935	70.492.939.626
- Lợi nhuận kế toán chịu thuế suất 20%	42.914.296.935	61.164.664.799
- Lợi nhuận kế toán chịu thuế suất 15%	-	9.328.274.827
Các khoản điều chỉnh tăng	3.635.835.530	5.646.203.770
- Chi phí không được trừ thuế suất 20%	3.635.835.530	5.646.203.770
- Chi phí không được trừ thuế suất 15%	-	4.000.000
Thu nhập tính thuế	46.550.132.465	76.143.143.396
- Thu nhập tính thuế chịu thuế suất 20%	46.550.132.465	66.810.868.569
- Thu nhập tính thuế chịu thuế suất 15%	-	9.332.274.827
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	9.310.026.493	14.762.014.938
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chịu thuế suất 20%	9.310.026.493	13.362.173.714
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chịu thuế suất 15%	-	1.399.841.224
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm trước	-	144.851.951
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	9.310.026.493	14.906.866.889
(i) Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.090.470.066	4.069.494.241
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	4.219.556.427	10.837.372.648
Cộng	9.310.026.493	14.906.866.889

Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	33.604.270.442	55.586.072.737
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(16.643.308.162)	(23.650.063.510)
- Điều chỉnh giảm: Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(16.643.308.162)	(23.650.063.510)
	16.960.962.280	31.936.009.227
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	80.904.500	80.904.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	210	395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

- (i) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được ước tính với tỷ lệ 1,5 tháng lương bình quân thực hiện của người lao động. Số trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được ước tính với tỷ lệ 1 tháng lương bình quân thực hiện của người quản lý chuyên trách. Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được ước tính với tỷ lệ 1,5 tháng lương bình quân thực hiện của người lao động nhân với tỷ lệ lợi nhuận thực hiện so với kế hoạch. Số trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được ước tính với tỷ lệ 1 tháng lương bình quân thực hiện của người quản lý chuyên trách.

34. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	210	395

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

35.a CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
- Dưới 01 năm	14.149.943.864	17.987.474.017
- Từ 01 đến 05 năm	5.853.901.460	9.970.485.149
- Trên 05 năm	4.044.249.158	4.708.356.302
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	24.048.094.482	32.666.315.468

35.b CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ, dự án tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30/06/2025	30/06/2024
	VND	VND
- Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.288.228.559.701	1.285.970.559.701
- Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	18.875.387.585	19.290.987.585
Tổng cộng	1.307.103.947.286	1.305.261.547.286

Tổng giá trị các dự án được duyệt là 1.590.193.259.621 đồng. Trong đó, cam kết vốn cho các dự án chủ yếu liên quan tới dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

36. BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan trong kỳ

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV	Công ty mẹ
- Trung tâm Dịch vụ Satra	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
- Trung tâm Điều hành Satrafoods	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
- Trung tâm Thương mại Satra Đường Phạm Hùng	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
- Siêu thị Sài Gòn	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
- Trung tâm Điều hành Bán lẻ Satra Cần Thơ	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
- Trung tâm Thương mại Satra Võ Văn Kiệt	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
- Công ty quản lý và kinh doanh Chợ Bình Điền	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
- Thương xá TAX	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
- Trung tâm Phân phối Satra	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
- Kho lạnh Satra	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
- Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan của Công ty trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
<u>Giao dịch với các bên liên quan:</u>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.502.539.983	46.598.984.583
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV	353.943.898	303.696.985
- Trung tâm Điều hành Satrafoods	32.185.998.082	38.398.869.447
- Trung tâm Thương mại Satra Đường Phạm Hùng	2.426.610.001	3.342.583.605
- Trung tâm Phân phối Satra	(14.592.503)	(20.385.490)
- Siêu thị Sài Gòn	1.212.385.122	1.584.731.897
- Thương Xá Tax	13.334.852	48.165.029
- Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	(1.923.960)	1.207.825.825
- Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền	123.797.375	151.330.900
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	1.388.011.236	1.536.450.425
- Công ty Phát triển kinh tế Duyên Hải (COFIDEC)	73.072.310	45.715.960
- Trung tâm Thương mại Satra Võ Văn Kiệt	741.903.570	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

36. BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
<u>Giao dịch với các bên liên quan (tiếp):</u>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	155.989.530.811	34.359.371.902
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV	149.408.895.203	21.988.112.378
- Trung tâm Dịch vụ Satra	202.397.404	197.469.364
- Trung tâm điều hành Satrafoods	255.691.372	363.851.249
- Kho lạnh Satra	5.219.574.236	10.735.561.020
- Trung tâm Phân phối Satra	702.581.246	863.154.085
- Trung tâm Thương mại Satra Đường Phạm Hùng	36.813.128	26.875.634
- Siêu thị Sài Gòn	53.254.725	70.555.672
- Thương Xá Tax	1.413.758	1.410.025
- Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	(94.137)	9.932.234
- Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền	76.365.344	75.428.307
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	25.910.171	27.021.934
- Trung tâm Thương mại Satra Võ Văn Kiệt	6.728.361	-
	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<u>Số dư với các bên liên quan:</u>		
Phải thu khách hàng	12.394.248.532	12.501.607.187
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV	-	198.016.725
- Trung tâm điều hành Satrafoods	11.784.305.309	10.759.623.603
- Trung tâm Thương mại Satra Đường Phạm Hùng	286.196.722	855.173.020
- Siêu thị Sài Gòn	92.843.544	313.226.765
- Thương Xá Tax	-	40.657.087
- Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	-	1.429.190
- Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền	13.415.436	26.093.748
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	139.179.973	228.328.921
- Công ty Phát triển kinh tế Duyên Hải (COFIDEC)	6.350.076	-
- Trung tâm Thương mại Satra Võ Văn Kiệt	71.957.472	79.058.128
Phải thu khác	1.018.276.863	1.018.276.863
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV	1.018.276.863	1.018.276.863
Phải trả người bán	12.459.755.432	21.356.165.050
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV	10.397.748.921	8.835.634.909
- Kho lạnh Satra	1.991.374.350	12.437.573.921
- Trung tâm Phân phối Satra	53.437.500	56.760.000
- Siêu thị Sài Gòn	10.967.024	20.507.248
- Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền	6.227.637	5.688.972
Phải trả khác	408.826.807	408.826.807
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV	408.826.807	408.826.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

36. BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
<u>Tiền lương và thù lao của các nhân sự quản lý chủ chốt:</u>		
Hội đồng Quản trị		
- Ông Trương Hồng Phong - Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24/04/2025)	123.038.461	48.000.000
- Ông Nguyễn Phúc Khoa - Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24/04/2025)	155.669.231	342.000.000
- Ông Lê Minh Tuấn - Phó chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24/04/2025)	49.200.000	48.000.000
- Ông Nguyễn Ngọc An - Phó chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24/04/2025)	-	48.000.000
- Ông Nguyễn Quốc Trung - Phó chủ tịch	49.200.000	48.000.000
- Ông Trương Hải Hưng - Thành viên (bổ nhiệm ngày 24/04/2025)	18.292.308	-
- Ông Phan Văn Phúc - Thành viên (bổ nhiệm ngày 24/04/2025)	18.292.308	-
Ban Tổng Giám đốc		
- Ông Lê Minh Tuấn - Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20/12/2024)	270.600.000	300.000.000
- Ông Nguyễn Ngọc An - Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/12/2024)	-	330.000.000
- Ông Phan Văn Dũng - Phó Tổng Giám đốc	246.000.000	300.000.000
- Ông Trương Hải Hưng - Phó Tổng Giám đốc	246.000.000	300.000.000
Ban Kiểm soát	288.000.000	372.000.000
Kế toán trưởng	221.400.000	270.000.000

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2025 trên Bảng cân đối kế toán và số liệu so sánh 06 tháng đầu năm 2024 trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 của Công ty đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH PwC (Việt Nam).

Người lập biểu



Huỳnh Thị Phương Thảo

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thu Thủy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2025

Tổng Giám đốc



Lê Minh Tuấn